

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-PT

Ngày 12 - 01 - 2021

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Ông Nguyễn Viết Luận - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 tháng 12 năm 2020 và ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 9 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 16/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn P (nay là thôn P), xã T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị Lam Hồng và ông Nguyễn Đức Tùng đều là Luật sư của Công ty Luật TNHH Đông Hà Nội thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: Tầng 5M Tòa nhà Hei Tower, số 01 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Cụ Lê Thị L, sinh năm 1927; địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T1 (tức B), sinh năm 1966; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1959; bà Lê Thị D, sinh năm 1958; bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969; anh

Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1986; chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

- Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác là T3), sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường D, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

- Anh Kiều Viết H2, sinh năm 1980 và chị Hoàng Thị Mai P, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn V, xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Ông Phạm Văn N3, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958 và anh Phạm Văn L, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Thôn Y, xã L, huyện T, Thành phố Hà Nội.

5. Người làm chứng: Ông Lê Khắc Q, sinh năm 1948; ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1934; ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Tổ dân phố N, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn trong vụ án.

Phiên tòa có mặt ông T, bà Hồng, ông Tùng; Ông T1 có mặt ngày 24/12/2020, vắng mặt ngày 12/01/2021; Cụ L, ông C, ông N, ông N3, bà Y, bà D, bà Đ, bà H, bà N2, bà H1, bà T2, anh H2, chị P, anh Q, chị N1, anh L, ông Q, ông Đ1, ông H3 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Nguyễn Văn N4 và cụ Lê Thị L là vợ chồng, hai cụ sinh được 09 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1959; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966; ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1969; bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị H (tên khác T3), sinh năm 1978 và ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973 (đã chết, khi chết chưa có vợ, con); các cụ không có con nuôi, con riêng. Cụ N4 chết ngày 25/9/2017. Quá trình sinh sống Cụ N4, cụ L tạo lập được 691m² đất, tại thửa 03, PL02, thôn N, xã H, huyện D, tỉnh Hà Nam, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện D (nay là UBND thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 080573 ngày 10/7/2006.

Theo nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thì: Khi chết Cụ N4 không để lại di chúc, các thành viên trong gia đình không thống nhất được việc phân chia di sản. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của Cụ N4 theo văn bản giấy chia đất cho con ngày 13/4/2014 của Cụ N4, cụ L. Mặc dù, văn bản này không xác định rõ tổng diện tích đất phân chia, diện tích cho từng người và tứ cận nhưng Cụ N4 và cụ L đã

định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất tại địa chỉ thôn N, xã H, huyện D, tỉnh Hà Nam (tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã H) cho các con cụ thể: Phần ông Nguyễn Văn N là 11m về phía Bắc mặt đường giáp nương Đ theo chiều ngang của mảnh đất giáp ông T4; phần ông Nguyễn Văn T là 7m40 về phía Bắc mặt đường giáp nương Đ theo chiều ngang của mảnh đất giáp ông N4; phần ông Nguyễn Văn T1 là 8m về phía Tây mặt đường làng N theo chiều dọc của mảnh đất giáp đất nhà bố mẹ ở; còn lại mảnh đất dài 8m giáp đường làng về phía Tây sẽ chia làm đôi cho ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn T1 mỗi người 4m.

Ngoài ra, năm 2010 hai cụ đã chuyển nhượng 75m² đất cho ông Phạm Văn N3 và năm 2011 chuyển nhượng 129,4m² đất cho anh Kiều Việt H2 và chị Hoàng Thị Mai P là không đúng, vi phạm Điều 109 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, ông T yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng đất giữa Cụ N4, cụ L và ông N3, anh H2, chị P; trên cơ sở đó xác định phần di sản của Cụ N4 trong khối tài sản chung của hai cụ đối với diện tích đất 691m² và tài sản trên đất. Trường hợp nội dung văn bản giấy chia đất cho con ngày 13/4/2014 không rõ ràng, đề nghị Tòa án chia di sản của cụ N4 để lại theo quy định của pháp luật. Ông T xác định không có công sức chăm sóc đối với cụ N4, không có công sức gì trong khối di sản, không phải lo chi phí tang lễ ma chay cho cụ N4; trường hợp được chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì ông xin được nhận bằng hiện vật.

Quan điểm của bị đơn (cụ Lê Thị L) trình bày: Trước khi cụ Nguyễn Văn N4 chết, vợ chồng cụ có đến UBND xã H, huyện D, tỉnh Hà Nam để lập di chúc định đoạt 691m² đất và có gửi UBND xã lưu giữ. Vì vậy, cụ yêu cầu Tòa án thu thập bản di chúc tại UBND xã H để có cơ sở giải quyết vụ án. Năm 2010, 2011 cụ và cụ N4 đã chuyển nhượng 204m² đất nên diện tích còn lại là 487m². Khi còn sống, hai cụ ở cùng nhau và cụ L có công sức chăm sóc cụ N4, khi chết cụ L đứng lên lo ma chay, tang lễ cho cụ N4. Nay, cụ L không yêu cầu gì về vấn đề này và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông C, ông T1, ông N, bà Y, bà H, bà H1 và bà N2) đều xác định: Không có công sức đóng góp trong khối di sản và không có công chăm sóc cụ N4. Nay, ông C, bà Y đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; ông N, bà H và bà H1 đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc các cụ đã làm tại UBND xã H; bà N2 từ chối nhận di sản; ông T1 xin nhận bằng hiện vật (nếu được). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình xác minh tại thời điểm ngày 10/7/2006, hộ cụ N4 gồm có 02 nhân khẩu gồm cụ N4 và cụ L. Ngày 02/5/2019, UBND xã H cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện D bản sao di chúc của cụ N4, cụ L theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 01/2019/QĐ-CCTLCC.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam đã Quyết định: Căn cứ Điều 26; 35; 39; 147;

157; 165; 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 467; 668; 692 Bộ luật Dân sự 2005. Điều 459; 620; 651; 688 Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T khởi kiện cụ Lê Thị L chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 theo pháp luật.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 là: 243,3m² đất và ½ giá trị tài sản trên 486,6m² đất có tổng trị giá 770.834.000 đồng. Chia di sản thừa kế của Cụ N4 thành 8 kỷ phần, theo đó mỗi kỷ phần được nhận 96.354.250đ.

Giao cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng 130m² đất (trong đó ODT: 75,4m²; CLN: 54,6m²) trị giá 359.450.000 đồng, tại thửa 03, Phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất hộ anh Q: 14,39m; Phía Tây giáp đất hộ ông T1: 8,2m; Phía Nam giáp hộ ông Q1: 5,51m + 6,9m + 5,67m + 0,27m; Phía Bắc giáp lối đi chung: 16,35m.

Tài sản trên đất gồm có: 01 bếp cấp 4 trị giá 3.301.000 đồng; 01 bể lọc trị giá: 1.164.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá: 1.484.000 đồng; 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá: 285.000 đồng; cây cối: 02 cây cau trị giá: 276.000 đồng; 02 cây xoan trị giá: 192.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá: 720.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá: 96.000 đồng; 01 cây na trị giá: 60.000 đồng; 14 bụi chuối có buồng trị giá: 1.176.000 đồng; 08 bụi chuối chưa có buồng trị giá: 288.000 đồng.

Giao cho cụ Lê Thị L được sử dụng: 50,3m² đất (trong đó ODT: 44,6m²; CLN: 5,7m²) trị giá: 166.075.000 đồng, tại thửa 03, Phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam; ngoài ra cụ L được quyền sử dụng phần đất của mình là 243,3m². Như vậy, tổng diện tích đất cụ L được sử dụng là 293,6m² (có sơ đồ kèm theo); có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất anh Q: 8,86m; Phía Tây giáp đường làng N: 7,67m; Phía Nam giáp lối đi chung: 31,81m; Phía Bắc giáp đất ông T5, anh L, nương Đ: 17,8m + 2,66m + 6,25m + 2,81m + 5,87m + 6,51m.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá 87.059.000 đồng; 01 bể chứa nước 1.511.000 đồng; 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá 285.000 đồng; cây cối: 01 cây mít trị giá: 420.000 đồng; 02 cây cau trị giá: 276.000 đồng; 02 cây xoan trị giá: 192.000 đồng; 01 cây trứng gà trị giá: 24.000 đồng; 03 cây nhãn trị giá: 1.080.000 đồng; 02 cây hồng xiêm trị giá: 192.000 đồng; 01 cây khế trị giá 48.000 đồng; 02 cây na trị giá 120.000 đồng; 15 bụi chuối có buồng trị giá: 1.260.000 đồng; 14 bụi chuối chưa có buồng trị giá: 324.000 đồng.

Tạo lập lối đi chung cho ông Nguyễn Văn T và cụ Lê Thị L diện tích: 63m² (trong đó ODT: 48m²; CLN: 15m²) trị giá: 194.250.000 đồng, tại thửa 03, tờ bản đồ phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo); có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất anh Q: 2,07m; Phía Tây giáp đường làng N: 2,02m; Phía Nam giáp đất ông T1, ông T: 15,19m + 16,35m; Phía Bắc giáp đất của cụ L: 31,81m; Tài sản trên đất gồm: 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá: 285.000 đồng.

Xác định tổng giá trị di sản ông Nguyễn Văn T thực nhận là: 359.450.000 đồng (trị giá 130m² đất) + 4.521.000 đồng (trị giá ½ tài sản trên phần đất của ông T) + 97.125.000 đồng (trị giá ½ diện tích đất lối đi chung) + 71.250đ (trị giá ¼ tài sản trên lối đi chung) = 461.167.250 đồng.

Xác định tổng giá trị di sản cụ Lê Thị L thực nhận là: 166.075.000 đồng (trị giá 50,3m² đất) + 46.395.500đ (trị giá ½ tài sản trên phần đất của cụ L) + 97.125.000 đồng (trị giá ½ diện tích đất lối đi chung) + 71.250đ (trị giá ¼ tài sản trên lối đi chung) = 309.666.750 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán cho cụ Lê Thị L ½ giá trị tài sản, cây cối trên phần đất của ông được nhận: 4.521.000 đồng (bốn triệu năm trăm hai mươi một ngàn đồng).

Buộc cụ Lê Thị L thanh toán cho các chị Nguyễn Thị H (tên gọi khác T3), Nguyễn Thị H1 mỗi người: 96.354.250 đồng (chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tư ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán cho các ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1 mỗi ông: 96.354.250 đồng (chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tư ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Buộc cụ Lê Thị L thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y 20.604.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm linh tư ngàn đồng); Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y: 75.750.250 đồng (bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bác các yêu cầu khác của các đương sự và buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng theo quy định; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020, ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 theo biên bản họp gia đình ngày 13 tháng 4 năm 2014; Hủy các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn N4, cụ Lê Thị L với ông Phạm Văn N3 ngày 17 tháng 3 năm 2010 và ông Kiều Viết H2, bà Hoàng Thị Mai P ngày 17 tháng 01 năm 2011; đồng thời, chia thừa kế toàn bộ diện tích mà cụ N4, cụ L đã bán cho ông N3, ông H2, bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp tài liệu chứng cứ mới.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm với lý do định giá tài sản không đúng với giá thị trường; nếu Hội đồng xét xử không hủy án thì đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

Thứ nhất, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 theo Giấy chia đất cho các con ngày 13/4/2014 và ông Nguyễn Văn T được hưởng phần di sản với tổng diện tích đất khoảng 230m².

Thứ hai, tuyên các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn N4 và cụ Lê Thị L với ông Phạm Văn N3 ngày 17/3/2010 với ông Kiều Viết H2, bà Hoàng Thị Mai P ngày 17/01/2011 vô hiệu.

Thứ ba, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 đối với diện tích 204,4m² đã chuyển nhượng cho ông N3, ông H2, bà P.

Thứ tư, ông T là người có công sức, đóng góp, tôn tạo đối với diện tích chia thừa kế và cấp sơ thẩm tạo lập lỗi đi chung không hợp lý. Đồng thời, đề nghị áp dụng Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận việc cụ N4 và cụ L đã cho ông T đất ở.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam; buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt lần thứ 2 không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Nguyễn Văn N4 và cụ Lê Thị L được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 080573 ngày 10 tháng 7 năm 2006 tại thửa đất số 03, tờ bản đồ phụ lục số 02, ở thôn N, xã H, huyện D, tỉnh Hà Nam với diện tích 691m² đất. Trên đất có nhà và bếp (cấp 4); công trình phụ; cây cối, hoa màu; tổng giá trị tài sản trên đất được định giá là 102.118.000 đồng. Ngày 25 tháng 9 năm 2017, cụ Nguyễn Văn N4 chết, trước khi chết ngày 01 tháng 3 năm 2010, cụ N4 và cụ L cùng nhau lập di chúc (được UBND xã H chứng thực ngày 25/3/2010), nội dung định đoạt toàn bộ đất và các tài sản trên đất; thời điểm công bố di chúc sau khi người cuối cùng trong hai người (cụ N4, hoặc cụ L) chết được đủ 03 ngày mới được công bố.

Ngày 17/3/2010, cụ N4 và cụ L lại chuyển nhượng 75m² đất cho ông Phạm Văn N3 và ngày 17/01/2011, cụ N4 và cụ L tiếp tục chuyển nhượng 129,4m² đất cho ông Kiều Viết H2, bà Hoàng Thị Mai P (cả hai diện tích chuyển nhượng đều nằm trong diện tích 691m² đất).

Ngày 13/4/2014, cụ N4 và cụ L lập văn bản chia đất với nội dung định đoạt phần đất phía Tây giáp đường làng cho ông T và ông T1 mỗi người 4m.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 theo biên bản họp gia đình ngày 13/4/2014; Hủy các giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn N4, cụ Lê Thị L với ông Phạm Văn N3 ngày 17 tháng 3 năm 2010 và ông Kiều Viết H2, bà Hoàng Thị Mai P ngày 17 tháng 01 năm 2011; đồng thời, chia thừa kế toàn bộ diện tích mà cụ N4, cụ L đã bán cho ông N3, ông H2, bà P, cũng như quan quan điểm của Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Thứ nhất, Giấy chia đất cho con ngày 13/4/2014 của cụ N4 và cụ L là một dạng Hợp đồng tặng cho nhưng không được công chứng, chứng thực và chưa được các bên giao, nhận đất, cũng như đăng ký chuyển nhượng nên không có hiệu lực pháp luật. Do vậy, không thể áp dụng Án lệ số 24/2018/AL ngày 17/10/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như đề nghị của Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm.

[3.2] Thứ hai, các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ N4 và cụ L với ông Phạm Văn N3 ngày 17 tháng 3 năm 2010 và ông Kiều Viết H2, bà Hoàng Thị Mai P ngày 17 tháng 01 năm 2011 đều hợp pháp và có chứng thực; sau đó, được cơ quan có thẩm quyền công nhận việc mua bán, chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên mua. Đến nay, các bên mua lại chuyển nhượng cho người khác theo đúng trình tự, luật định. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng cụ N4 và cụ L chuyển nhượng không có ý kiến của những người con trong gia đình, nhưng tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 10/7/2006) hộ cụ N4 chỉ có hai khẩu gồm cụ N4 và cụ L. Do vậy, chỉ có cụ N4 và cụ L mới có quyền định đoạt diện tích đất mà hai cụ đã bán cho ông N3 và ông H2, bà P. Cho nên, ông T cũng như những người con khác của cụ N4, cụ L không có quyền yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hai cụ đã chuyển nhượng cho ông N3 và ông H2, bà P. Đồng thời, không có quyền đề nghị chia di sản thừa kế đối với phần diện tích đất mà cụ N4, cụ L đã bán.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cho rằng: Ông có công sức đóng góp, tôn tạo nhà và đất của cụ N4 và cụ L nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ; Hơn nữa, quá trình khởi kiện cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông T và các đương sự đều thừa nhận không có công sức đóng góp, không có công chăm sóc cụ N4 lúc ốm đau và không phải lo ma chay cho cụ N4. Do vậy, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Đối với đề nghị hủy án sơ thẩm của Luật sư về việc định giá tài sản của cấp sơ thẩm không đúng với giá thị trường, Hội đồng xét xử thấy: Tại Biên bản về việc định giá tài sản ngày 21/8/2019, Hội đồng định giá tài sản xác định

giá đất trên thị trường tại thời điểm định giá là 3.500.000 đồng/m² đối với đất thổ cư và 1.750.000 đồng/m² đối với đất vườn; còn giá đất Nhà nước quy định là 900.000 đồng/m² đối với đất thổ cư; 450.000 đồng/m² đối với đất vườn. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng giá đất trên thị trường tại thời điểm định giá để xác định giá trị tài sản là phù hợp pháp luật. Do vậy, không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của Luật sư.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn. Song do quá trình phân chia tài sản trên đất cấp sơ thẩm xác định tài sản trên đất không chính xác, cụ thể: Cây khế (trị giá 48.000 đồng) cấp sơ thẩm giao cho cụ L quản lý, sử dụng nhưng thực tế cây khế hiện tại đang nằm trên phần đất của ông T được chia quản lý, sử dụng nên khó thi hành án sau này. Do vậy, cấp phúc thẩm sửa một phần bản án cụ thể giao cây khế cho ông T quản lý, sử dụng và ông T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho cụ L là phù hợp pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa một phần bản án nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 467, 668 và Điều 692 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 459, 620, 651 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T khởi kiện cụ Lê Thị L chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 theo pháp luật.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn N4 là 243,3m² đất và ½ giá trị tài sản trên 486,6m² đất có tổng trị giá 770.834.000 đồng. Chia di sản thừa kế của cụ N4 thành 8 kỳ phần, theo đó mỗi kỳ phần được nhận là 96.354.250 đồng.

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn T được sử dụng 130m² đất (trong đó ODT: 75,4m²; CLN: 54,6m²), trị giá 359.450.000 đồng, tại thửa 03, phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ anh Q dài 14,39m.

- Phía Tây giáp đất hộ ông T1 dài 8,2m.
- Phía Nam giáp hộ ông Q1 dài 5,51m + 6,9m + 5,67m + 0,27m.
- Phía Bắc giáp lối đi chung dài 16,35m.

Tài sản trên đất gồm có: 01 bếp cấp 4 trị giá 3.301.000 đồng; 01 bể lọc trị giá 1.164.000 đồng; 01 nhà tắm trị giá 1.484.000 đồng; 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá 285.000 đồng; 02 cây cau trị giá 276.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 192.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 720.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 96.000 đồng; 01 cây na trị giá 60.000 đồng; 14 bụi chuối có buồng trị giá 1.176.000 đồng; 08 bụi chuối chưa có buồng trị giá 288.000 đồng và 01 cây khế trị giá 48.000 đồng.

1.3 Giao cho cụ Lê Thị L được sử dụng: 50,3m² đất (trong đó ODT: 44,6m²; CLN: 5,7m²) trị giá 166.075.000 đồng, tại thửa 03, phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam; ngoài ra cụ L được quyền sử dụng phần đất của mình là 243,3m². Như vậy, tổng diện tích đất cụ L được sử dụng là 293,6m² (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất anh Q dài 8,86m.
- Phía Tây giáp đường làng N dài 7,67m.
- Phía Nam giáp lối đi chung dài 31,81m.
- Phía Bắc giáp đất ông T5, anh L, nương Động Linh dài 17,8m + 2,66m + 6,25m + 2,81m + 5,87m + 6,51m.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá 87.059.000 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 1.511.000 đồng; 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá 285.000 đồng; 01 cây mít trị giá 420.000 đồng; 02 cây cau trị giá 276.000 đồng; 02 cây xoan trị giá 192.000 đồng; 01 cây trứng gà trị giá 24.000 đồng; 03 cây nhãn trị giá 1.080.000 đồng; 02 cây hồng xiêm trị giá 192.000 đồng; 02 cây na trị giá 120.000 đồng; 15 bụi chuối có buồng trị giá 1.260.000 đồng; 14 bụi chuối chưa có buồng trị giá 324.000 đồng.

1.4. Tạo lập lối đi chung cho ông Nguyễn Văn T và cụ Lê Thị L diện tích: 63m² (trong đó ODT: 48m²; CLN: 15m²) trị giá: 194.250.000 đồng, tại thửa 03, tờ bản đồ phụ lục 02 thôn N, xã H, huyện D (nay là Tổ dân phố N, phường H, thị xã D), tỉnh Hà Nam (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất anh Q dài 2,07m.
- Phía Tây giáp đường làng N dài 2,02m.
- Phía Nam giáp đất ông T1, ông T dài 15,19m + 16,35m.
- Phía Bắc giáp đất của cụ L dài 31,81m.

Tài sản trên đất có 10,8m² sân lát gạch chỉ trị giá 285.000 đồng.

2. Xác định tổng giá trị di sản ông Nguyễn Văn T thực nhận là: 359.450.000 đồng (trị giá 130m² đất) + 9.090.000 đồng (trị giá tài sản trên phần

đất của ông T) + 97.125.000 đồng (trị giá $\frac{1}{2}$ diện tích đất lỗi đi chung) + 71.250 đồng (trị giá $\frac{1}{4}$ tài sản trên lỗi đi chung) = 465.736.250 đồng (bốn trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

3. Xác định tổng giá trị di sản cụ Lê Thị L thực nhận là: 166.075.000 đồng (trị giá 50,3m² đất) + 46.395.500 đồng (trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản trên phần đất của cụ L) + 97.125.000 đồng (trị giá $\frac{1}{2}$ diện tích đất lỗi đi chung) + 71.250 đồng (trị giá $\frac{1}{4}$ tài sản trên lỗi đi chung) = 309.666.750 đồng (ba trăm linh chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

4. Buộc ông Nguyễn Văn T thanh toán cho cụ Lê Thị L số tiền 4.569.000 đồng (bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng), thanh toán cho các ông Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn T1 mỗi người 96.354.250 đồng (chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng) và bà Nguyễn Thị Y số tiền 75.750.250 đồng (bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn hai trăm năm mươi đồng).

5. Buộc cụ Lê Thị L thanh toán cho các bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác T3), Nguyễn Thị H1 mỗi người 96.354.250 đồng (chín mươi sáu triệu ba trăm năm mươi tư nghìn hai trăm năm mươi đồng) và bà Nguyễn Thị Y 20.604.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm linh tư nghìn đồng).

6. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

7. Án phí và chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Buộc cụ Lê Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người phải thanh toán trả cho ông Nguyễn Văn T tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: 1.852.500 đồng (một triệu tám trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự ông Nguyễn Văn T, cụ Lê Thị L, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Y, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 mỗi người phải chịu 4.817.000 đồng (bốn triệu tám trăm mười bảy nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 10.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duy Tiên (nay là thị xã Duy Tiên) theo biên lai số 0000290 ngày 22/6/2018 được đối trừ khi thi hành án, trả lại cho ông Nguyễn Văn T 5.183.000 đồng (năm triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Trả lại ông Nguyễn Văn T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003285 ngày 06/8/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn

phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- VKSND thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- UBND phường H, thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy